TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU NGANG** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 15/2021/DSST Ngày: 29/9/2021 "V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG, TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tranh.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Văn Đương
2. Ông Mai Thanh Chúc

- Thư ký phiên tòa*:* Ông Chung Hữu Toàn là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Lý Phước Bền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2020/TLST-DS ngày 01/12/2020 về *"Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2021/QĐXXST-DS ngày 13/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Huỳnh Văn G, sinh năm 1979 và chị Trần Thị N, sinh năm 1983. Cùng địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đại diện theo ủy quyền của anh G: Chị Trần Thị N sinh năm 1983 (Văn bản ủy quyền chứng thực ngày 25/12/2020). Có mặt

Bị đơn: Chị Bùi Thị P E (Bùi Thị P), sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án chị Trần Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

Tháng 6 /2019 chị P E vay 42.000.000 đồng, lãi 1% tháng, sau khi thu hoạch tôm sẽ trả, sau khi vay chị P E đóng lãi không đầy đủ, ngày 13/12/2019 âm lịch chị P E vay thêm 27.000.000 đồng, tổng cộng số tiền 69.000.000 đồng, phần tiền lãi đã thiếu trước đó thì chị P E đã trả xong, lãi suất thỏa thuận là

1%/tháng, chị P E hứa khoảng 03 – 04 tháng sau khi thu hoạch tôm sẽ trả. Sau khi viết biên nhận khoảng 6 -7 tháng thì chị P E có trả lãi cho vợ chồng chị được 5.000.000 đồng rồi không trả nữa cho đến nay. Khi chị nhận tiền của chị P E chị không có ký nhận gì với chị P E. Nay chị yêu cầu chị Bùi Thị P E phải trả số tiền vay còn nợ là 69.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Bùi Thị P E trình bày và có yêu cầu như sau:

Vào năm 2016 và năm 2017 chị có vay của chị Trần Thị N số tiền 13.000.000 đồng, vay hai lần một lần 6.000.000 đồng và một lần 7.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 10%/tháng. Chị đóng lãi từ năm 2017 đến năm 2019 là 3 năm, ngày tháng chị không nhớ, chị chỉ nhớ chị đóng lãi cho chị N 7 lần, cụ thể:

Lần 1 là 1.500.000 đồng, lần 2 là 2.000.000 đồng, lần 3 là 2.000.000 đồng, lần 4 là 3.000.000 đồng, lần 5 là 2.000.000 đồng, lần 6 là 4.000.000 đồng, lần 7 là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 19.500.000 đồng. Khi nhận tiền lãi chị N không có ký nhận giấy tờ gì với chị.

Mỗi lần đóng không đủ lãi hoặc không đóng lãi thì chị N đưa tiền lãi chưa đóng vào tiền vốn chị N kêu chị viết và ký vào biên nhận vì chị không hiểu biết nên chị không ghi rỏ vốn lãi mà chỉ ghi chung một số tiền. Đến ngày 13/12/2019 âm lịch chị N kêu ký vào biên nhận vay số tiền 69.000.000 đồng nên chị có ký vào biên nhận. Qua tết là năm 2020 chị xin trả vốn không trả lãi nữa và chị có trả vốn được 5.000.000 đồng

Nay chị N, anh G yêu cầu chị phải trả số tiền vay còn nợ là 69.000.000 đồng, theo biên nhận ngày 13/12/2019 âm lịch là chị không đồng ý vì biên nhận 69.000.000 đồng này là có tiền vốn và tiền lãi. Nay chị đồng ý trả tất cả là 32.000.000 đồng (trong đó trả 13.000.000 đồng tiền gốc).

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, bị đơn vẫn không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 116; 119. 463, 466, 468 Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu của chị N, anh G; buộc chị Bùi Thị P E phải trả số tiền vay còn nợ theo biên nhận ngày 13/12/2019 là 69.000.000 đồng. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc chị P E phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy bị đơn và nơi thực hiện giao dịch dân sự tranh chấp trên địa bàn huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của chị N, anh G yêu cầu chị P E phải trả số tiền vay còn nợ, nên xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

- Xét về biên nhận đề ngày 13/12/2019. Biên nhận này chị P E đã thừa nhận có vay tiền, có nợ và có ký nhận nợ nên đây là tình tiết không phải chứng minh.

- Xét về số tiền 5.000.000 đồng chị P E đã trả sau khi ký biên nhận, phía chị N thừa nhận có nhận nên đây là là tình tiết không phải chứng minh. Tuy nhiên chị N cho rằng đây là số tiền chị P E trả lãi từ khi viết biên nhận (13/12/2019 đến khi chị khởi kiện ngày 30/10/2020), xét thấy số tiền lãi này không vượt quá quy định nên được chấp nhận.

- Xét yêu cầu của chị N, anh G yêu cầu chị P E phải trả số tiền vay còn nợ theo biên nhận là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự. Bởi vì chứng cứ mà chị N cung cấp cho Tòa án là biên nhận đề ngày 13/12/2019.

- Xét tất cả các lời khai của chị P E tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay thì thấy rằng lời khai của chị P E chưa đủ chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Cụ thể: Chị P E cho rằng chị vay tiền chị N hai lần năm 2016 và 2017 là 13.000.000 đồng với lãi suất 10%/ tháng nhưng số tiền lãi đã trả và số tiền lãi chưa trả là bao nhiêu, từ thời gian nào, số tiền lãi chưa trả chị N cộng dồn là bao nhiêu, chị P E cũng không chứng minh được, phía chị N thì không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị P E.

Vì vậy Hội đồng xét xử xác định số nợ chị P E nợ chị N, anh G là 69.000.000 đồng theo biên nhận đề ngày 13/12/2019, nên buộc chị P E phải trả chị N, anh G số tiền vay còn nợ là 69.000.000 đồng.

Về tiền lãi chị N không yêu cầu nên không xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của chị N, anh G được chấp nhận nên chị N, anh G không phải chịu án phí. Chị P E phải chịu án phí theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét về quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; các Điều 35; 39; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N, anh Huỳnh Văn G.

Buộc chị Bùi Thị P E trả chị Trần Thị N, anh Huỳnh Văn G số tiền vay còn nợ là 69.000.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí:

- Chị Trần Thị N, anh Huỳnh Văn G không phải chịu án phí và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.725.000 đồng theo biên lai thu số 0002731 ngày 30/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang.

- Chị Bùi Thị P E phải chịu 3.450.000 án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Tranh